

ĐÁP ÁN
WEEK 13–14 EXTRA EXERCISES – GRADE 9

WEEK 13 – MONDAY, 12/10/2026

Part A. Vocabulary – Phân loại trải nghiệm

Pleasant experiences (trải nghiệm tích cực): receiving a scholarship; attending a favourite concert; making new friends; winning a talent show; having a successful part-time job; getting acceptance into a great college.

Unpleasant experiences (trải nghiệm tiêu cực): being bullied by peers; dealing with peer pressure; not preparing for an exam; having conflicts with friends; being a victim of gossip and rumors; facing financial difficulties.

Part B. Grammar

1. C. has – broken. Present perfect: has + V3; just diễn tả việc vừa mới xảy ra.
2. A. has worked. Since + mốc thời gian/quá khứ; hành động bắt đầu trong quá khứ và còn liên quan hiện tại.
3. A. have been. For over five years diễn tả trạng thái kéo dài đến hiện tại.
4. D. hasn't received. Yet thường dùng trong câu phủ định/ nghi vấn hiện tại hoàn thành; receive → received.
5. B. have completed. So far là dấu hiệu thường gặp của hiện tại hoàn thành.
6. A. moved. Sau since, mệnh đề chỉ thời điểm bắt đầu thường dùng quá khứ đơn.
7. C. haven't made. Yet trong câu phủ định; nghĩa là vẫn chưa đưa ra quyết định.
8. A. have watched. Several times diễn tả trải nghiệm lặp lại đến hiện tại.
9. A. was practising. Hành động đang diễn ra thì hành động khác xen vào: was practising when the coach called.
10. Đề bị thiếu các lựa chọn A–D. Câu phù hợp tự nhiên nhất là “My daughter has performed on stage once...” nếu nhấn mạnh trải nghiệm; “performed” cũng có thể đúng nếu nói về một lần đã xảy ra trong quá khứ. Cần đối chiếu bản gốc đầy đủ trước khi chốt đáp án.

WEEK 13 – TUESDAY, 13/10/2026

Part A. Vocabulary – Gọi tên hoạt động theo hình

1. take photos
2. dance with local people

3. tour the campus
4. go snorkeling
5. put up tents
6. climb a mountain
7. see a gong show
8. ride a jeep

Part B. Grammar – Điền cụm từ thích hợp

1. tour the campus – tham quan khuôn viên trường đại học.
2. rode a jeep – đi xe jeep để quan sát động vật hoang dã.
3. climb a mountain – leo núi và ngắm bình minh từ đỉnh núi.
4. see a gong show – xem buổi biểu diễn công chiêng.
5. took photos – chụp ảnh hệ động thực vật.
6. putting up tents – dựng lều; sau started có thể dùng V-ing.
7. dance with local people – nhảy/múa cùng người dân địa phương.
8. go snorkeling – đi lặn với ống thở.

WEEK 13 – WEDNESDAY, 14/10/2026

Part A. Vocabulary

1. by rote – học thuộc lòng máy móc.
2. helpless – bất lực, không thể tự bảo vệ mình.
3. peers – bạn bè/những người cùng trang lứa.
4. pleased – hài lòng.
5. on purpose – cố ý.
6. embarrassing – ngượng ngùng, xấu hổ.
7. experience – kinh nghiệm/trải nghiệm.
8. by chance – tình cờ.
9. unpleasant – khó chịu, không dễ chịu.

10. exhilarating – phấn khích, đầy hứng khởi.

Part B. Grammar

1. A. moved – dùng quá khứ đơn sau since để chỉ thời điểm bắt đầu.
2. C. haven't made – yet đi với câu phủ định hiện tại hoàn thành.
3. A. have watched – several times chỉ trải nghiệm lặp lại.
4. A. was practising – hành động đang diễn ra thì huấn luyện viên gọi nghỉ.
5. A. has performed – trải nghiệm “once” tính đến hiện tại; đáp án D sai hòa hợp chủ ngữ.
6. D. Have – tried – cấu trúc Have you ever + V3?
7. B. were studying – hành động đang diễn ra khi chuông báo cháy vang lên.
8. A. since – since the beginning of the season là từ đầu mùa đến nay.
9. C. visited – Last summer vacation là thời gian quá khứ đã kết thúc.
10. A. has – expanded – recently thường dùng với hiện tại hoàn thành khi nói về thay đổi gần đây.

WEEK 13 – THURSDAY, 15/10/2026

Part A. Vocabulary – Hoàn thành hội thoại

1. course
2. amazing
3. sites
4. flora
5. species
6. traditional
7. community
8. participating
9. dancing
10. experience

Ghi chú: Câu 8 hoàn chỉnh là “Have you been participating in any activities too?”; cấu trúc hiện tại hoàn thành tiếp diễn nhấn mạnh hoạt động diễn ra trong thời gian gần đây.

Part B. Grammar – Chọn từ đúng

1. touching – bài phát biểu khiến mọi người rơi nước mắt.
2. terrible – trải nghiệm tệ khiến người nói lo lắng về những lần thuyết trình sau.
3. eco-tour – chuyến du lịch sinh thái nhấn mạnh việc bảo vệ loài nguy cấp.
4. blank – go blank = đầu óc trống rỗng, không nhớ được gì.
5. argue – used to argue diễn tả trước đây thường tranh cãi.
6. thrilling – đầy phấn khích, hồi hộp.
7. team building – hoạt động xây dựng tinh thần đồng đội.
8. fight – fight the bullies = chống lại/báo cáo và tìm cách ngăn chặn kẻ bắt nạt; “run away from” không phù hợp với ý câu.
9. memorable – đáng nhớ, phù hợp với ngày tốt nghiệp vui vẻ và tự hào.
10. soft – soft skills là kỹ năng mềm như quản lý thời gian và làm việc nhóm.

WEEK 13 – FRIDAY, 16/10/2026

Part A. Reading – Điền từ

1. B. terrible – trải nghiệm bị bắt nạt là trải nghiệm tồi tệ.
2. A. violence – physical violence = bạo lực thể chất.
3. A. hurt – bị thương/tổn thương sau khi chống trả.
4. D. helpless – cảm thấy bất lực và cô độc.
5. C. help – seek help from my parents = tìm sự giúp đỡ từ cha mẹ.
6. B. courage – cần lòng can đảm để kể sự việc.
7. A. action – take action against someone = có hành động xử lý ai đó.
8. C. dealing – deal with an issue = xử lý một vấn đề.

Part B. Grammar – Sửa lỗi sai

1. He has played soccer for ten years and has won several championships with his team.
(championship → championships, vì several đi với danh từ số nhiều.)
2. The company has recently begun implementing new strategies to improve its efficiency.
(began → begun; sau has dùng V3.)
3. I have already drunk three cups of coffee this morning. (has → have, chủ ngữ I.)

4. He has received many compliments on his new shoes since he bought them. (has bought → bought; mệnh đề sau since thường dùng quá khứ đơn.)
 5. The community has recently come together to support those in need after the disaster. (came → come; sau has dùng V3.)
 6. I have just finished a relaxing yoga session to reduce my stress level. (just have finished → have just finished.)
 7. Have you worked on this project for three years? (since three years → for three years; for + khoảng thời gian.)
 8. Robots haven't developed the ability to dream or imagine yet. (câu phủ định với yet.)
 9. I haven't heard from them since they changed their phone numbers. (hadn't → haven't; diễn tả từ quá khứ đến hiện tại.)
 10. Have they ever learned how to play a musical instrument before? (đưa ever ra sau chủ ngữ và trước V3.)
- Lưu ý câu 7: Có thể dùng “Have you been working on this project for three years?” nếu muốn nhấn mạnh quá trình làm việc liên tục.

WEEK 13 – SATURDAY, 17/10/2026

Part A. Reading – Đọc hiểu

1. C. 20th-century literature – khóa học tập trung vào văn học thế kỷ 20.
2. A. novels from Europe, Africa, and Asia – bài đọc nói lớp học đọc tác phẩm từ các khu vực này.
3. B. discussed the impact of colonialism – lớp thảo luận ảnh hưởng của chủ nghĩa thực dân sau khi đọc Things Fall Apart.
4. B. understanding the complex language and ideas in some books – đây là khó khăn lớn nhất được nêu.
5. A. the importance of patience and hard work – Tom cần thời gian và nỗ lực để hiểu Ulysses.
6. B. Tom could easily understand “James Joyce’s Ulysses”. Đây là thông tin không đúng; Tom thực sự gặp khó khăn với tác phẩm.

WEEK 14 – MONDAY, 19/10/2026

Part A. Matching

1–F; 2–E; 3–G; 4–A; 5–H; 6–B; 7–D; 8–C; 9–K; 10–L.

Part B. Điền từ

1. family-oriented – coi trọng gia đình.
2. replace – thay thế.
3. depend on – phụ thuộc vào.
4. extended – extended family = đại gia đình, gồm ông bà, cô chú, anh chị em họ...
5. opportunity – cơ hội.
6. various – nhiều loại/đa dạng.
7. take notes – ghi chép.
8. pursue – theo đuổi mục tiêu/ước mơ.
9. memorise – ghi nhớ, học thuộc.
10. freedom – sự tự do.

WEEK 14 – TUESDAY, 20/10/2026

Part A. Word Formation

1. memorise – memory → memorise (Anh-Anh; Anh-Mỹ: memorize).
2. personal – person → personal.
3. various – vary → various.
4. extended – extend → extended.
5. democratic – democracy → democratic.
6. dependent – depend → dependent.
7. private – privacy → private.
8. freedom – free → freedom.
9. difference – differ → difference.
10. entertainment – entertain → entertainment.

Part B. Vocabulary – Chọn đáp án

1. A. pursue – pursue goals = theo đuổi mục tiêu.
2. D. various – nhiều hoạt động ngoại khóa khác nhau.
3. D. independent – tự lập.

4. C. memorise – ghi nhớ từ vựng.
5. B. opportunity – opportunity là danh từ đứng sau the.
6. A. take – take notes = ghi chép.
7. A. family-oriented – coi trọng gia đình.
8. C. on – depend on = phụ thuộc vào.

WEEK 14 – WEDNESDAY, 21/10/2026

Part A. Verb Form – Chọn dạng đúng

1. eating – suggest + V-ing.
2. going – fancy + V-ing.
3. to study – decide + to-infinitive.
4. to go – agree + to-infinitive.
5. using – avoid + V-ing.
6. to return – promise + to-infinitive.
7. waiting – don't mind + V-ing.
8. playing – enjoy + V-ing. (Đề in “to playing” là sai.)
9. to adopt – want + to-infinitive.
10. to bake – learn + to-infinitive.
11. to organise – plan + to-infinitive.
12. cooking – finish + V-ing.
13. trying – recommend + V-ing.
14. to attend – hope + to-infinitive.
15. to eat – tend + to-infinitive.

Part B. Grammar – Chia dạng đúng của động từ

1. watering – mind + V-ing.
2. to watch – plan + to-infinitive.
3. to lend – agree + to-infinitive.

4. practising – suggest + V-ing.
5. to study – promise + to-infinitive.
6. exploring – fancy + V-ing.
7. arguing – avoid + V-ing.
8. to write – decide + to-infinitive.
9. cleaning – finish + V-ing.
10. to go – want + to-infinitive.
11. playing; painting – enjoy + V-ing cho cả hai động từ.
12. to learn; to express – would like + to-infinitive; want + to-infinitive.

WEEK 14 – THURSDAY, 22/10/2026

Part A. Reading – True/False

1. False – đoạn văn khẳng định giải trí ngày nay khác với quá khứ.
2. False – biểu diễn trực tiếp là hình thức giải trí phổ biến trong quá khứ.
3. False – ngày trước mọi người đến rạp hoặc tụ họp ở nhà, không xem kịch trên điện thoại.
4. True – đĩa vinyl được dùng để thưởng thức âm nhạc.
5. True – công nghệ giúp giải trí dễ tiếp cận hơn.
6. True – Netflix, YouTube và Spotify cung cấp nhiều lựa chọn giải trí.
7. True – trò chơi trực tuyến đã trở thành hình thức giải trí phổ biến trên toàn thế giới.
8. False – kết luận cho biết giải trí hiện nay tiện lợi hơn.

Part B. Vocabulary – Matching

1–F; 2–E; 3–G; 4–A; 5–H; 6–B; 7–D; 8–C; 9–K; 10–L.

WEEK 14 – FRIDAY, 23/10/2026

Part A. Error Identification – Chọn phần sai và sửa

1. A. joining → to join. Câu đúng: Alan agreed to join the soccer team and play in the match next week.
2. C. private → privacy. Câu đúng: She enjoys reading in her room because it gives her privacy from the rest of the house.

3. A. to visit → visiting. Câu đúng: They recommend visiting the museum on Saturdays when it's less crowded.
4. A. went → go. Câu đúng: We plan to go to the beach next month for a vacation...
5. B. extend → extended. Câu đúng: We often have big dinners with our extended family...
6. A. to wasting → wasting. Câu đúng: You should avoid wasting water by turning off the tap...
7. A. is → be. Câu đúng: Minh promises to be patient while teaching his little sister...
8. C. independent → independence. Câu đúng: We encourage children to develop their independence...
9. B. try → trying. Câu đúng: My sister enjoys going shopping and trying on different outfits...
10. B. listen → listening. Câu đúng: Ngan learns to speak English by listening to English songs and repeating the lyrics.

Part B. Reading – Dạng đúng của động từ

1. reading – enjoy + V-ing.
2. to learn – want + to-infinitive.
3. to follow – decide + to-infinitive.
4. working – don't mind + V-ing.
5. spending – fancy + V-ing.

WEEK 14 – SATURDAY, 24/10/2026

Part A. Underline the mistake and rewrite

1. Sarah doesn't mind helping her friends with their homework. (help → helping; mind + V-ing.)
2. My parents want to travel to different countries and explore new cultures. (travelling → travel; sau want to dùng động từ nguyên mẫu có to.)
3. The museum has various exhibits showcasing different periods of history. (vary → various; cần tính từ bổ nghĩa cho exhibits.)
4. Family-oriented people enjoy family meals and gatherings as opportunities to connect and bond. (Family-orient → Family-oriented.)
5. I finished doing my homework and now I can go outside to play. (do → doing; finish + V-ing.)
6. Phuong promises to water the plants while her parents are away. (waters → water; sau to dùng động từ nguyên mẫu.)

7. In a democratic country, citizens have the right to express their opinions freely. (democracy → democratic; cần tính từ bổ nghĩa cho country.)
8. I suggest trying out the new restaurant downtown and then going shopping. (to try → trying; suggest + V-ing.)
9. My brother avoids eating junk food and drinking sugary drinks to stay healthy. (drink → drinking; song song với eating sau avoid.)
10. Lam wants to pursue her dream of becoming a doctor and helping people. (to pursuing → to pursue; sau wants dùng to + V; helping song song với becoming.)
11. We often take notes while watching documentaries to remember interesting facts. (go notes → take notes.)
12. Quang is determined to learn coding so he can build his own website. (to coding → coding; learn coding hoặc learn to code đều đúng.)
13. They plan to organise a charity event to raise money for a good cause. (plan organise → plan to organise.)
14. The success of the restaurant depends on the quality of the food and service. (at → on; depend on.)
15. I like to write in my personal journal to express my thoughts and feelings. (person → personal; cần tính từ bổ nghĩa cho journal.)

GHI NHỚ NHANH – CẤU TRÚC TRỌNG TÂM

- Hiện tại hoàn thành: S + have/has + V3; thường gặp với just, already, yet, so far, several times, recently.
- Since + mốc thời gian/mệnh đề quá khứ; for + khoảng thời gian.
- Quá khứ tiếp diễn + when + quá khứ đơn: hành động đang diễn ra thì hành động khác xen vào.
- Verb + V-ing: enjoy, fancy, avoid, suggest, recommend, finish, mind, don't mind.
- Verb + to-infinitive: want, decide, agree, promise, plan, hope, learn, would like, tend.
- Cụm từ: take notes; depend on; pursue a goal/dream; family-oriented; extended family; by chance; on purpose; go blank; deal with an issue.